

QUẦN ÂU NAM Cỡ số và yêu cầu kỹ thuật Брюки размер и технические требования Men's pants	TCVN 196 — 76
	Có hiệu lực từ 1-4-1977

TCVN 196-75 được ban hành để thay thế TCVN 196-66

Tiêu chuẩn này áp dụng cho quần âu cạp rời (nổi vào thân) hai ly xuôi*, quần âu cạp mở một ly xuôi* túi chéo.

1. CỖ SỐ

Quần âu được sản xuất theo 5 số, ký hiệu bằng chữ số la mã I, II, III, IV, V, mỗi số phân thành 3 cỡ theo vòng bụng và vòng mông. Ký hiệu bằng chữ cái A, B, C ghi trong bảng 1.

cm

Bảng 1

Số	Cỡ	Chiều cao	Vòng bụng	Vòng mông
I	A	148	71	81
	B	(145 — 150)	67	78
	C		63	77
II	A	154	72	83
	B	(151 — 156)	68	80
	C		64	79
III	A	160	73	85
	B	(157 — 162)	69	82
	C		65	81
IV	A	166	74	86
	B	(163 — 168)	70	84
	C		66	82
V	A	172	75	89
	B	(169 — 175)	71	86
	C		67	84

Chú thích :

1. Các kích thước ghi trong bảng 1 là kích thước đo trên người mặc quần áo lót.

2. Kích thước chiều cao ghi trong bảng là kích thước đại diện cho nhóm kích thước đề trong dấu ngoặc và được đo từ đỉnh đầu xuống hết gót chân, không kể giày và mũ.

3. Kích thước vòng bụng, vòng mông ghi trong bảng được biểu diễn bằng độ dài toàn phần.

2. HÌNH DÁNG VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. Hình dáng bên ngoài

2.1.1. Quần áo nam cạp cắt rời máy nối vào thân. Phía trước mỗi thân quần có 2 xếp ly máy về phía cửa quần. Cửa quần mở ở giữa và cài cúc hoặc khóa rút, cài phủ từ trái sang phải. Có 3 cúc ở nếp quần. Ở cạp bên trái có 3 cúc, hai túi bên sườn may gắn vào đường dọc quần. Ở mỗi thân sau có hai đường chiết (có thể may đường chiết). Túi sau ở thân quần bên phải (khi mặc lên người).

2.1.2. Quần áo cạp rời có 6 quai luôn thắt lưng to 0,8 cm. Hai quai trước may thẳng mép với 2 ly chính, hai quai sau may đối xứng với đường may giáp thân sau và cách đường giáp lưng 1 cm. Hai quai sườn may vào chính giữa quai trước và sau.

2.1.3. Quần áo cạp mở, đầu và đuôi cạp bằng nhau, phía trước mỗi thân quần có 1 xếp ly quay về phía cửa quần. Đầu cạp bên dính cúc và đầu mở cạp mỗi bên có 1 lỗ khuy. Hai túi bên sườn may chéo từ chân cạp tới dọc quần. Ở mỗi thân sau có 1 đường chiết và túi sau ở thân quần bên phải (khi mặc lên người).

2.1.4. Quần áo cạp mở có 5 quai để luôn thắt lưng rộng 1,5 cm dài bằng cạp quần. Hai quai trước may thẳng mép 2 xếp ly chính. Một quai sau may chính giữa đường giáp lưng. Hai quai sườn may vào chính khoảng giữa quai trước và sau.

2.2. Vật liệu

2.2.1. Nguyên phụ liệu phải đồng bộ với nhau. Có nghĩa là vải sợi bông, lanh — dùng chỉ sợi bông; vải sợi tổng hợp, hóa học — dùng chỉ sợi tổng hợp.

2.2.2. Các loại chỉ để may, thừa khuy, đính cúc như sau:

Chỉ để may số 40/3 — 50/3 (và thừa đính khuy máy).

Chỉ để thừa khuy tay số 30/3 — 40/3.

Chỉ để đính cúc tay số 10/3.

2.2.3. Cúc quần phải có đường kính từ 1,3 đến 1,6 cm.

2.2.4. Trong trường hợp đặc biệt có thể dùng chỉ và cúc khác với quy định trên theo sự thỏa thuận giữa các bên hữu quan.

2.3. Yêu cầu về cắt

2.3.1. Tất cả thân quần và mảnh phụ đều phải cắt đúng hướng sợi dọc như đã chỉ dẫn trên hình vẽ thiết kế trong phụ lục của tiêu chuẩn này.

2.3.2. Khi cắt phải chú ý bề rộng mép và lề may như sau :

đường dọc quần, giàng quần...	1 cm ;
đường nối cạp vào thân	0,7 cm ;
đường cửa quần	0,7 cm (đường máy 5 cm) ;
đường giáp lưng phía trên	3 cm ;
đường dứng quần phía dưới	1 cm ;

Đối với loại vải xơ xò đường may có thể cộng thêm 1 — 2 mm.

2.3.3. Ở thân sau, chỗ gằm dứng quần, có thể cắt chèn, bề rộng miếng chèn lớn nhất là 7 cm (đồng màu vải), chiều dài phải thẳng sợi.

2.4. Yêu cầu về may

2.4.1. Không được dùng kim sắt mũi để may, tránh làm đứt sợi. Các mũi may phải đều đặn không được sênh sọt, sùi chỉ, dãn vải, bỏ mũi v.v...

2.4.2. Tất cả đường may bên trong phải có 5 — 6 mũi chỉ nổi, các đường may bên ngoài phải có 6 — 7 mũi trên 1 cm.

2.4.3. Các đường may đê, diều, lộn, mí phải cách đều mép, các đường may ở chỗ giao nhau như đường giáp lưng, gằm dứng... đều phải khít, gặp nhau và không được so le.

2.4.4 Các đường may ở cạp mở, quai luồn thắt lưng đều may dấu chỉ vào trong, hai đầu quai may chui vào trong cạp, đường may phải êm. Cạp mở may lộn, đường mép dưới may xuống thân quần sát chân cạp.

2.4.5. Đầu và cuối đường may hoặc những chỗ máy chặn phải may 3 lần chỉ chồng khít, may xong các đầu cuối chỉ phải cắt sát.

2.4.6. Vòng đũng quần may hai đường chỉ chồng lên nhau, đường thứ nhất có 5 — 6 mũi chỉ nổi trên 1 cm và đường thứ 2 có 4 — 5 mũi chỉ nổi trên 1 cm. Phía dưới đoạn vải chéo sợi phải căng trước khi may. Điểm chặn mở cửa quần cách ngã tư gập đũng 3 — 3,5 cm.

2.4.7. Khi may xong phải may vào mặt trái chỗ phủ vào phía trong ngã tư gập đũng một miếng vải (dệm đũng) chéo sợi (theo hình vẽ thiết kế).

2.5. Thùa khuy và đính cúc

2.5.1. Chiều rộng lỗ khuy khi thùa xong phải lớn hơn đường kính của cúc 0,1 cm, khuy cửa quần dưới cùng cách đường may chặn 3,5 — 4 cm, các khuy khác cách đều nhau.

2.5.2. Khuy thùa tay xong chân rết phải đều, khít chỉ, chắc, không dùm vải, đầu khuy lượn tròn đều, cuối khuy định 3 lần chỉ chồng khít, lại mũi 3 lần ở phía trong. Khuy thùa máy phải chắc, không sênh sót, bỏ mũi, khi thùa khuy không để đứt chỉ. Khuy thùa tay và máy xong phải cắt sát đầu chỉ.

2.5.3. Cúc phải đính ngang hàng với khuy, loại cúc có 2 lỗ thì mỗi lỗ phải khâu lên xuống 4 lần chỉ. Loại cúc có 4 lỗ thì mỗi lỗ phải lên xuống 3 lần chỉ. Chân cúc cao hơn 0,2 cm, quần chân cúc 4 — 5 vòng và cuối cùng lại mũi 3 lần vào phía trong. Đính cúc máy phải đủ số lần mũi chỉ lên, xuống phải chắc không sót mũi theo quy định của máy. Đính cúc tay hoặc máy xong cắt sát đầu chỉ.

2.5.4. Quần may xong phải kiểm tra chất lượng theo đúng yêu cầu đã quy định trong tiêu chuẩn này mới được xuất xưởng.

2.5.5. Trước khi nhận hàng người đặt hàng có quyền kiểm tra lại chất lượng của quần may xong theo các yêu cầu kỹ thuật quy định trong tiêu chuẩn này.

Những sản phẩm không bảo đảm chất lượng như quy định trong tiêu chuẩn này, người đặt hàng có quyền trả lại cho cơ quan sản xuất.

**BẢNG PHỤ LỤC SỐ ĐO KIỂM TRA QUẦN ÁU CẠP RỜI NỔI VÀO THÂN, 1 LY XUÔI*
VÀ QUẦN ÁU CẠP MỎ, 1 LY XUÔI*, TÚI CHÉO KHI ĐÃ MAY XONG**

cm											
Số thứ tự theo ký hiệu trên hình vẽ	TÊN GỌI NHỮNG SỐ ĐO	số									Sai số cho phép
		I			II			III			
		CỖ									
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	
	Quần áo cặp rời nổi vào thân, 2 ly xuôi (quay về phía cửa quần)										
1 (H. 1)	Chiều dài từ chân cặp xuống hết gấu	86	86	86	89,5	89,5	89,5	93	93	93	± 0,5
2 »	Chiều dài giàng quần	64,9	65,8	66,3	67,7	68,6	69,1	70,5	71,4	71,9	± 0,3
3 »	Chiều rộng 1/2 ống quần	20	19	18	21	20	19	22	21	20	± 0,2
4 »	Chiều rộng 1/2 quần ngang gằm đứng	32,8	32,2	31,6	33,4	32,8	32,2	34	33,4	32,8	+ 0,3
5 (H. 2)	Chiều dài cặp đo ở mép	35	33	31	36	34	32	37	35	33	+ 0,2
6 »	Chiều rộng đầu cặp quần phía trước		3,8			3,9			4		± 0,2
7 »	Chiều rộng đầu cặp quần phía sau		3			3,4			3,5		± 0,2
8 »	Chặn mở cửa quần cách ngã tư gằm đứng		3,1			3,2			3,3		± 0,2
9 »	Chiều dài miệng túi dọc	15,2	15,2	15,2	15,4	15,4	15,4	15,6	15,6	15,6	± 0,2
	Quần âu cặp mỏ, 1 ly xuôi túi chéo										
1 (H. 5)	Chiều dài từ chân cặp xuống hết gấu		84			87,5			91		± 0,5
2 »	Chiều dài giàng quần.		64,4			67,2			70		± 0,3
3 »	Chiều dài 1/2 quần ngang gằm đứng		30,5			31,2			31,9		± 0,3

		cm									(liếp theo)
Số thứ tự theo ký hiệu trên hình vẽ	TÊN GỌI NHỮNG SỐ ĐO	SỐ									Sai số cho phép
		I			II			III			
		CỖ									
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	
4 (H. 5)	Chiều rộng 1/2 ống quần		18			19			20		$\pm 0,2$
5 (H. 6)	Chiều dài 1/2 cạp đo ở mép (từ chỗ nối cạp đến mép cửa quần)		34			35			36		$\pm 0,2$
6 »	Chiều dài mỏ cạp (từ mép cửa quần đến mỏ)		6			6,2			6,4		$\pm 0,2$
7 »	Chiều rộng cạp quần		3,6			3,7			3,8		$\pm 0,2$
8 »	Chặn mở cửa quần cách ngã tư gài đũng		3,1			3,2			3,3		$\pm 0,2$
9 »	Chiều dài miệng túi chéo		15,4			15,6			15,8		$\pm 0,2$
10 »	Miệng túi chéo cách đầu dọc quần		3,2			3,4			3,6		$\pm 0,2$
11 »	Chiều rộng miệng túi sau		11			11,4			11,8		$\pm 0,2$

**BẢNG PHỤ LỤC SỐ ĐO KIỂM TRA QUẦN ÂU CẠP RỜI NỔI VÀO THÂN, 2 LY XUÔI*
VÀ QUẦN ÂU CẠP MỎ, 1 LY XUÔI* TÚI CHÉO KHI ĐÃ MAY XONG**

(cm)

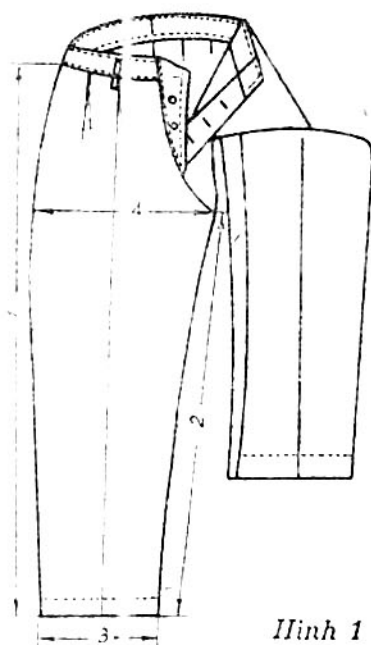
(liếp theo)

Số thứ tự theo ký hiệu trên hình vẽ	TÊN GỌI NHỮNG SỐ ĐO	SỐ						Sai số cho phép
		IV			V			
		CỖ						
		A	B	C	A	B	C	
1 (H. 1)	Quần âu cặp rời nổi vào thân, 2 ly xuôi (quay về phía cửa quần) Chiều dài từ chân cặp quần xuống hết gấu	96,5	96,5	96,5	100	100	100	± 0,5
2 »	Chiều dài giàng quần	73,3	74,2	74,7	76,1	77	77,5	± 0,3
3 »	Chiều rộng 1/2 ống quần	23	22	21	24	23	22	± 0,2
4 »	Chiều rộng 1/2 ống quần ngang găm đứng	34,6	34,0	33,4	35,2	34,6	34	± 0,3
5 (H. 2)	Chiều dài cặp đo ở mép	38	36	34	39	37	35	± 0,2
6 »	Chiều rộng đầu cặp quần phía trước		4,1			4,2		± 0,2
7 »	Chiều rộng đầu cặp quần phía sau		3,6			3,7		± 0,2
8 »	Chặn mở cửa quần cách ngã tư găm đứng		3,4			3,5		± 0,2
9 »	Chiều dài miệng túi dọc	15,8	15,8	15,8	16	16	16	± 0,2
1 (H. 5)	Quần âu cặp mỏ, 1 ly xuôi túi chéo Chiều dài từ chân cặp xuống hết gấu		94,5			98		± 0,5
2 »	Chiều dài giàng quần		72,8			75,6		± 0,3

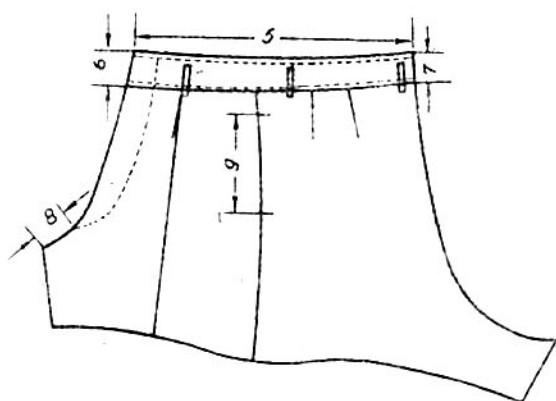
(cm)

(liếp theo)

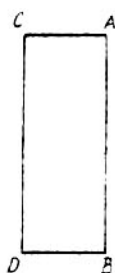
Số thứ tự theo ký hiệu trên hình vẽ	TÊN GỌI NHỮNG SỐ ĐO	SỐ						Sai số cho phép
		IV			V			
		CỖ						
		A	B	C	A	B	C	
3 (H. 5)	Chiều dài 1/2 quần ngang gài đũng		32,6			33,2		± 0,3
4	Chiều rộng 1/2 ống quần		21			22		± 0,2
5 (H. 6)	Chiều dài 1/2 cạp đo ở mép (từ chỗ nối cạp đến mép cửa quần)		37			38		± 0,2
6	Chiều dài mở cạp (từ mép cửa quần đến mở)		6,6			6,6		± 0,2
7	Chiều rộng cạp quần		3,9			4		± 0,2
8	Chặn mở cửa quần cách ngã tư gài đũng		3,4			3,5		± 0,2
9	Chiều dài miệng túi chéo		16			16,2		± 0,2
10	Miệng túi chéo cách đầu dọc quần		3,8			4		± 0,2
11	Chiều rộng miệng túi sau		12,2			12,6		± 0,2



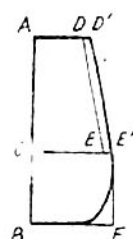
Hinh 1



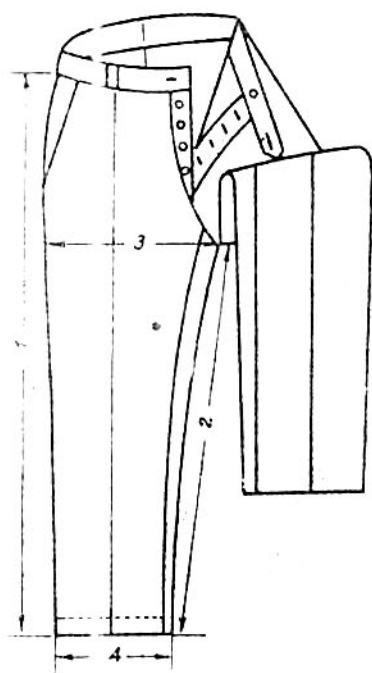
Hinh 2



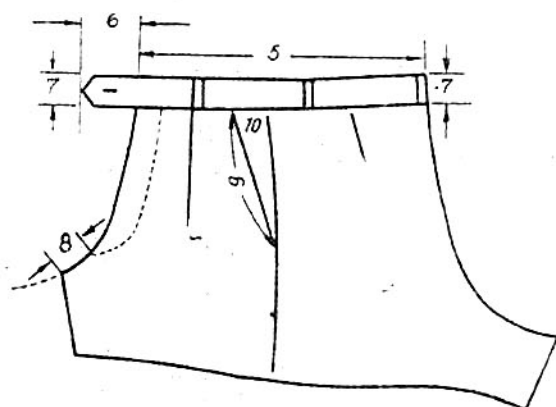
Hinh 3



Hinh 4



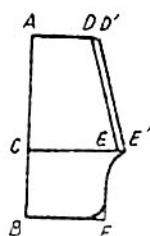
Hinh 5



Hinh 6



Hinh 7



Hinh 8

BẢNG PHỤ LỤC THIẾT KẾ QUẦN ÂU CẠP RỜI NỔI VÀO THÂN, 2 LY XUÔI*

cm

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số														
		I			II			III			IV			V		
		Cỡ														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
1	Thân trước Chiều dài quần (đo theo dọc) (A — B)	86	86	86	89,5	89,5	89,5	93	93	93	96,5	96,5	96,5	100	100	100
2	Chiều sâu cửa quần (A — C)	21,1	20,2	19,7	21,8	20,9	20,4	22,5	21,6	21,1	23,2	22,3	21,8	23,9	23	22,5
3	Khoảng cách từ cửa quần đến vòng mông chỗ lớn nhất ($CP = EP' = \frac{AC}{3}$)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
4	Chiều dài gối (A — D)	47	47	47	49	49	49	51	51	51	53	53	53	55	55	55
5	Chiều rộng ngang mông chỗ lớn nhất (P — P')	24,75	24	23,75	25,25	24,5	24,25	25,75	25	24,75	26,25	25,5	25,25	26,75	26	25,75
6	Chiều rộng cửa quần (E — F)	3	2,95	2,9	3,05	3	2,95	3,1	3,05	3	3,15	3,1	3,05	3,2	3,15	3,1
7	Khoảng cách giảm cửa quần (F — G)	1,6	1,55	1,5	1,65	1,6	1,55	1,7	1,65	1,6	1,75	1,7	1,65	1,8	1,75	1,7
8	Khoảng cách xác định điểm tựa bên giảm (E — H)	1,1	1,05	1	1,15	1,1	1,05	1,2	1,15	1,1	1,25	1,2	1,15	1,3	1,25	1,2
9	Khoảng cách xác định đường dựng ly giữa ($CI = \frac{C-F}{2}$)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
10	Khoảng cách giữa hai điểm từ đường dựng đầu dọc đến ly chính (AK=CI=DL=BM)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	S6														
		I			II			III			IV			V		
		C6														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
11	Khoảng cách giữa hai điểm (O — O' = ON)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
12	Chiều rộng ly chính (I) (K — Q)	3,8	3,9	4	3,85	3,95	4,05	3,9	4	4,1	3,95	4,05	4,15	4	4,1	4,2
13	Chiều rộng lưng quần kê cả xếp ly (N — R)		22,9			23,4			23,9			24,5			25	
14	Xác định điểm giữa ly phụ (2) $(S = \frac{KR}{2})$	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
15	Chiều rộng 1/2 ly phụ (2) (ST = SU)	1,7	1,75	1,8	1,7	1,75	1,8	1,7	1,75	1,8	1,7	1,75	1,8	1,7	1,75	1,8
16	Xác định điểm giữa ống (MV = MZ)	9	8,5	8	9,5	9	8,5	10	9,5	9	10,5	10	9,5	11	10,5	10
17	Xác định điểm giữa gối (LX = LY)	10,7	10,4	10,1	11	10,7	10,4	11,3	11	10,7	11,6	11,3	11	11,9	11,6	11,3
18	Khoảng cách từ chân cạp đến miệng túi (R — a)	3,6	3,6	3,6	3,7	3,7	3,7	3,8	3,8	3,8	3,9	3,9	3,9	4	4	4
19	Chiều dài miệng túi dọc (a — b)	15,2	15,2	15,2	15,4	15,4	15,4	15,6	15,6	15,6	15,8	15,8	15,8	16	16	16
1	Thân sau Khoảng cách từ đường dựng ly đến điểm dựng mông (I — A)	8,6	8,2	7,8	8,8	8,4	8	9	8,6	8,2	9,2	8,8	8,4	9,4	9	8,6

cm

(liếp theo)

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số														
		I			II			III			IV			V		
		Cỡ														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
2	Khoảng cách từ đường dựng ly sát chân cạp đến chỗ nối lưng (K — B)	4,5	4,3	4,1	4,6	4,4	4,2	4,7	4,5	4,3	4,8	4,6	4,4	4,9	4,7	4,5
3	Độ giồng thân sau (B—B')	1	0,5	0	1	0,5	0	1	0,5	0	1	0,5	0	1	0,5	0
4	Khoảng cách từ điểm dựng mông đến vòng mông chỗ lớn nhất (AC'' = C'D = EP' = CP)	(thân trước)														
5	Chiều rộng ngang mông lớn nhất (C''D = PP')	(thân trước)														
6	Chiều rộng lưng quần kẻ cả chiều rộng chiết (B—E)	22,7	21,5	20,1	23,2	22	20,6	23,8	22,5	21,2	24,3	23	21,7	24,9	23,5	22,3
7	Khoảng cách rộng gối (phía dọc) (I — F)	2	2	2	2,1	2,1	2,1	2,2	2,2	2,2	2,3	2,3	2,3	2,4	2,4	2,4
8	Khoảng cách rộng gối (phía giàng) (X — I)	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,6	2,7	2,7	2,7	2,8	2,8	2,8	2,9	2,9	2,9
9	Khoảng cách rộng gối thân sau (VK = ZG)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
10	Chiều rộng gấu quần (A — H)	12,6	12,4	12,2	12,9	12,7	12,5	13,2	13	12,8	13,5	13,3	13,1	13,8	13,6	13,4
11	Xác định điểm tựa N ($LN = \frac{LM}{2}$)															

cm

(tiếp theo)

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số														
		I			II			III			IV			V		
		Cỡ														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
12	Khoảng cách từ đường giáp lưng đến đường chiết thứ nhất (B — O)	7,8	7,4	7	8	7,6	7,2	8,2	7,8	7,4	8,4	8	7,6	8,6	8,2	7,8
13	Chiều dài đường chiết thứ nhất (O — P)	10,4	10,2	10	10,7	10,5	10,2	11	10,8	10,6	11,3	11,1	10,9	11,6	11,4	11,2
14	Khoảng cách từ đường chiết thứ nhất đến đường chiết thứ hai ($OQ = \frac{OE}{2}$)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
15	Chiều dài đường chiết thứ hai (Q — R)	9,4	9,2	9	9,7	9,5	9,2	10	9,8	9,6	10,3	10,1	9,9	10,6	10,4	10,2
16	Chiều rộng 1/2 đường chiết (UQ = OS = 1)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
17	Khoảng cách từ mép đã nối cặp đến miệng túi sau* (Y — Y')	4,6	4,6	4,6	4,7	4,7	4,7	4,8	4,8	4,8	4,9	4,9	4,9	5	5	5
18	Chiều rộng miệng túi sau* (Z — Z')	11,2	11	10,8	11,6	11,4	11,2	12	11,8	11,6	12,4	12,2	12	12,8	12,6	12,4

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số													
		I			II			III			IV			V	
		Cỡ													
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B
1	Túi sau														
	Vải dề may túi:														
	chiều dài* (A—B)	38,8	38,8	38,8	39,3	39,3	39,3	39,8	39,8	39,8	40,3	40,3	40,3	40,8	40,8
	chiều rộng* (A—C)	14,2	14	13,8	14,6	14,4	14,2	15	14,8	14,6	15,4	15,2	15	15,8	15,6
	Túi dọc														
1	Chiều dài túi* (A—B)	29,8	29,8	29,8	30,8	30,8	30,8	31,8	31,8	31,8	32,8	32,8	32,8	33,8	33,8
2	Chiều dài hình chiếu đoạn miệng túi* (A—C)	20	20	20	20,3	20,3	20,3	20,6	20,6	20,6	20,9	20,9	20,9	21,2	21,2
3	Chiều rộng đầu túi* (A—D)	10,2	10,2	10,2	10,4	10,4	10,4	10,6	10,6	10,6	10,8	10,8	10,8	11	11
4	Chiều rộng đoạn giữa (C—E)	11,4	11,4	11,4	11,9	11,9	11,9	12,4	12,4	12,4	12,9	12,9	12,9	13,4	13,4
5	Chiều rộng đáy túi* (B—F)	13,4	13,4	13,4	13,9	13,9	13,9	14,4	14,4	14,4	14,9	14,9	14,9	15,4	15,4
6	Đoạn dư gấp bọc dọc miệng túi thân sau (DD'=EE=1')														
Áp dụng cho tất cả các cỡ số															

Túi sau và túi dọc xem hình vẽ trang 66.

Chú thích: Những chỉ tiêu trong bảng có dấu* được phép tự chọn cho hợp thời trang.

* Ly xuôi là ly xếp quay về phía cửa quần.

BẢNG PHỤ LỤC THIẾT KẾ QUẦN ÁU CẠP MỎ, 1 LY XUỐI*, TÚI CHÉO

cm

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số														
		I			II			III			IV			V		
		Cỡ														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
Thân trước																
1	Chiều dài quần (đo theo dọc) (A — B)	84			87,5			91			94,5			98		
2	Chiều sâu cửa quần (A — C)	19,6			20,3			21			21,7			22,4		
3	Khoảng cách từ cửa quần đến vòng mỏng lớn nhất ($CP = \frac{AC}{3}$)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
4	Chiều dài gối (A — D)	45			47			49			51			53		
5	Chiều rộng ngang mỏng lớn nhất (P — P')	23			23,5			24			24,5			25		
6	Chiều rộng cửa quần (E—F)	2,8			2,9			3			3,1			3,2		
7	Khoảng cách xác định điểm tựa bên giảm (E — H)	1,3			1,35			1,4			1,45			1,5		
8	Khoảng cách giảm cửa quần (F — G)	0,8			0,9			1			1,1			1,2		
9	Khoảng cách xác định đường dựng ly giữa ($CI = \frac{CG}{2}$)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														

cm

(Tiếp theo)

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số														
		I			II			III			IV			V		
		Cơ														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
10	Khoảng cách giữa hai điểm từ đường dựng đầu dọc đến ly chính ($AK = CI = DL = BM$)	Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
11	Khoảng cách xác định điểm tựa dựng cửa quần bên thửa khuy ($N - N'$)	0,5 Áp dụng cho tất cả các cỡ số (nối $N' - P$ qua P)														
12	Khoảng cách giữa hai điểm ($NO = NN'$)	0,5 Áp dụng cho tất cả các cỡ số														
13	Chiều rộng ly chính ($K - Q$)	3,7			3,8			3,9			4			4,1		
14	Chiều rộng lưng quần cả xếp ly ($N' - R$)	19,7			20,3			20,9			21,5			22,1		
15	Khoảng cách giữa ống ($MV = MZ$)	8			8,5			9			9,5			10		
16	Xác định điểm giữa ống ($LX = LY$)	9,4			9,7			10			10,3			10,6		
17	Độ chênh miệng túi chéo ($R - a$)	3			3,2			3,4			3,6			3,8		
18	Chiều dài miệng túi chéo ($a - B$)	15,4			15,6			15,8			16			16,2		

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số														
		I			II			III			IV			V		
		Cỡ														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
	Thân sau															
1	Khoảng cách từ đường dựng lý đến điểm dựng mỏng (I — A)		7,8			8			8,2			8,4			8,6	
2	Khoảng cách từ dựng lý sát cấp đến chỗ nối lưng (K — B)		3,9			4			4,1			4,2			4,3	
3	Độ giống thân sau (B — B')		1			1,1			1,2			1,3			1,4	
4	Khoảng cách từ điểm dựng mỏng đến vòng mỏng lớn nhất (A — C' = C'D = EP' = CP)															
5	Chiều rộng ngang mỏng lớn nhất (C'D = P'P)															
6	Chiều rộng lưng quần kẻ cả chiều rộng chiết (B — E)		21			21,5			22			22,5			23	
7	Khoảng cách rộng gối (phía dọc) (Y — F')		2			2,1			2,2			2,3			2,4	
8	Khoảng cách rộng gối (phía giăng) (X — I')		2,5			2,6			2,7			2,8			2,9	
9	Khoảng cách rộng ống thân sau (VK = ZG = 2)															
		Áp dụng cho tất cả các cỡ số														

Áp dụng cho tất cả các cỡ số

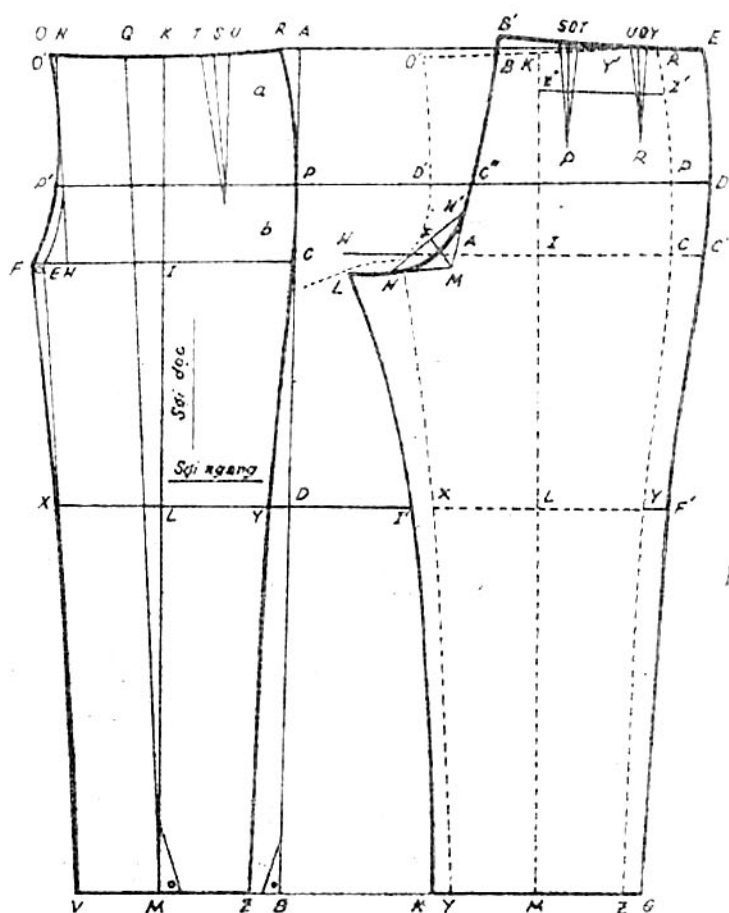
Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Số														
		I			II			III			IV			V		
		Cỡ														
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
10	Chiều rộng gờm đứng (A — H)		12			12,25			12,5			12,75			13	
11	Xác định điểm tựa N $(LN = \frac{LM}{2})$															
12	Khoảng cách từ đường giáp lưng đến đường giữa chiết (B — Y')		11,2			11,3			11,4			11,5			11,6	
13	Chiều dài đường chiết (Y' — Y'')		9,5			9,6			9,7			9,8			9,9	
14	Chiều rộng 1/2 đường chiết (Y' — S)		1,5			1,5			1,5			1,5			1,5	
15	Khoảng cách từ mép đã nối cấp đến mép trên miệng túi sau* (Y' — Y'')		7			7,1			7,2			7,3			7,4	
16	Chiều rộng miệng túi sau* (Z' — Z'')		11,6			11,8			12			12,2			12,4	
	Túi sau															
1	Vị trí may túi :															
	chiều dài* (A — B)		40			40,5			41			41,5			42	
	chiều rộng* (A — B)		15,5			15,7			15,9			16,1			16,3	

Số thứ tự	Tên gọi các đường thiết kế mẫu và ký hiệu các đường thiết kế	Cơ số														
		I			II			III			IV			V		
		A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
	Túi chéo															
1	Chiều dài túi* (A — B)		26,8			27,8			28,8			29,8			30,8	
2	Chiều dài hình chiếu miệng túi* (A—C)		17			17,5			18			13,5			19	
3	Chiều rộng đầu túi* (A—D)		10			10,2			10,4			10,6			10,8	
4	Chiều rộng đáy túi* (B—F)		13,5			14			14,5			15			15,5	
5	Chiều rộng đoạn túi giữa (C—E)		14,5			15			15,5			16			16,5	
6	Đoạn dư gấp bọc dọc miệng túi thân sau ($DD' = EE' = 1$)															
Áp dụng cho tất cả các cỡ số																

Chú thích : Túi sau và túi chéo xem hình vẽ trang 66.

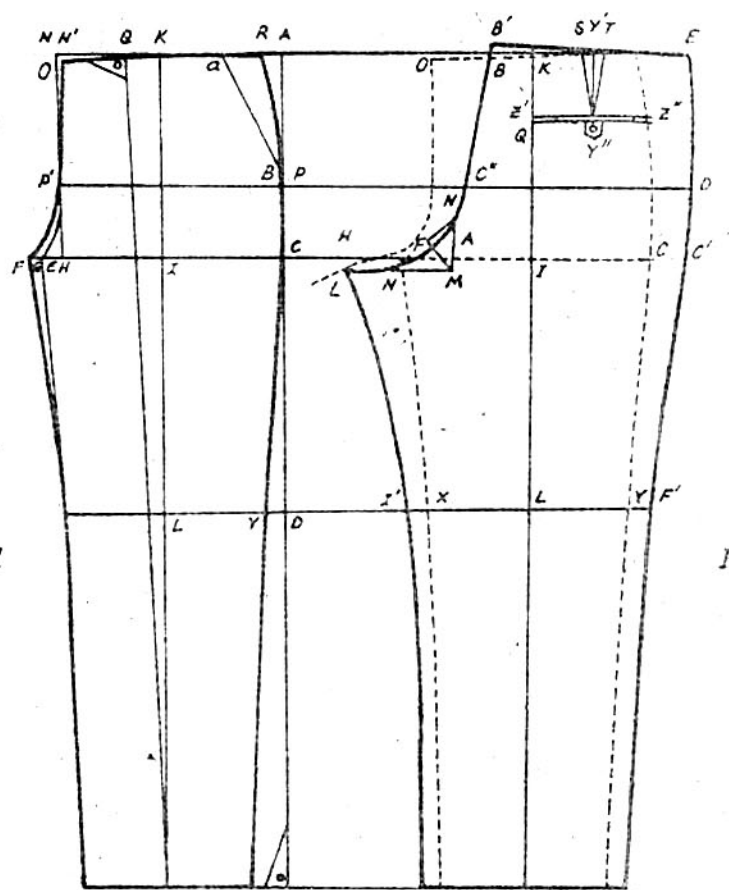
Những chỉ tiêu trong bảng có dấu* được phép tự chọn cho hợp thời trang.

* Ly xuôi là ly xếp quay về phía cửa quần.



Hình 9

Hình 10



Hình 11

Hình 12